

# NHÌN LẠI TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN 1948 - GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ

Nguyễn Thị Anh Ngọc<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (TNQTNQ) được thông qua bởi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vào năm 1948, là một văn kiện lịch sử mang tính biểu tượng trong việc thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, kể từ khi ra đời cho đến nay vẫn tồn tại những tranh luận về việc liệu Tuyên ngôn này có thực sự lý tưởng, hoàn thiện hay là nó vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra. Bài viết này phân tích cả hai khía cạnh của vấn đề trên với mong muốn góp phần làm rõ hơn giá trị và hạn chế của bản Tuyên ngôn lịch sử này.*

**Từ khóa:** Luật quốc tế, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, giá trị, hạn chế.

**DOI:** <https://doi.org/10.70117/hdujs.72.02.2025.551>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, cả nhân loại háo hức đón chờ một sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến vận mệnh của họ, đó là Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (TNQTNQ) được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua tại Palais de Chaillot, Paris [4]. Sự chấp thuận của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đối với bản TNQTNQ đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, đặt nền móng cho sự phát triển của các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên, trong 76 năm qua, đã xuất hiện những quan điểm đánh giá khác nhau về TNQTNQ. Một số ý kiến cho rằng, văn kiện này không đủ sức mạnh để ngăn chặn các vi phạm nhân quyền trên toàn cầu và rằng nó chưa thực sự được các quốc gia thực thi một cách nghiêm túc. Ngược lại, có những ý kiến khác cho rằng, Tuyên ngôn đã tạo ra một nền tảng quan trọng cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, dù còn nhiều thách thức phía trước. Để đánh giá được vị trí, vai trò, giá trị đích thực cũng như những hạn chế của TNQTNQ 1948, chúng ta cần làm sáng tỏ các quan điểm trên, đây cũng chính là mục đích của bài viết này. Bởi vì, chỉ khi nhận thức rõ những giá trị cùng những hạn chế, thách thức hiện tại của TNQTNQ, chúng ta mới có thể khai thác tối đa tiềm năng của Tuyên ngôn, bảo đảm rằng các nguyên tắc và giá trị của nó không chỉ tồn tại trên giấy mà còn được thực hiện một cách hiệu quả trong thực tế. Đồng thời, sự nhận thức này cũng thúc đẩy việc điều chỉnh và phát triển các cơ chế bảo vệ nhân quyền phù hợp với những thay đổi và yêu cầu mới của thế giới hiện đại

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm phân tích tổng quan, cụ thể hơn vào bản chất của các vấn đề nghiên cứu liên quan đến TNQTNQ và tác động của nó đối với pháp luật quốc tế về quyền con người. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp thống kê, hệ thống hóa các tài liệu, văn bản pháp lý liên quan đến TNQTNQ, bao gồm các điều

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthianhngoc@hdu.edu.vn

ước quốc tế, các quy định pháp luật trong và ngoài nước. Phương pháp này đóng góp vào quá trình nghiên cứu, phân tích chính sách, tài liệu nhằm thu thập các thông tin cần thiết về TNQTNQ một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời; giúp vấn đề nghiên cứu trở nên toàn diện và sâu sắc hơn.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Bối cảnh ra đời của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền

Có thể khẳng định rằng, tư tưởng về quyền con người đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử, quyền con người không chỉ là nội dung và nguồn cảm hứng trong pháp luật mà đã tồn tại trong nhiều nguồn khác như triết học, đạo đức, tôn giáo... Tại phương Tây cổ đại, các triết gia như Protagore và Socrate đã nêu cao sự tự do, bình đẳng, đặt nền móng cho quyền con người với quan điểm: Thượng đế tạo ra mọi người đều là tự do, không ai biến thành nô lệ. Tiếp sau đó, Thiên chúa giáo, ban đầu là tôn giáo của những người bị áp bức, cũng nhấn mạnh sự bình đẳng trước Chúa, nhưng dần bị giai cấp thống trị lợi dụng. Còn ở phương Đông, xã hội cổ đại phân chia thành giai cấp thống trị và bị trị, dẫn đến bất bình đẳng nghiêm trọng, như chế độ phân biệt đẳng cấp Vácna ở Ấn Độ và sự kỳ thị giữa quý tộc với thị dân trong xã hội Trung Quốc. Trước tình trạng đó, đã xuất hiện các tư tưởng tiến bộ như Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo, đề cao quyền con người và mong muốn xây dựng xã hội công bằng, không áp bức. Tuy nhiên, chúng cũng không tránh khỏi những hạn chế về điều kiện lịch sử và xã hội mang lại, quyền con người thời kỳ đó chỉ dành cho tầng lớp giàu có, có học thức, địa vị. Đó là tầng lớp quý tộc, quan lại, tăng lữ... Còn đại đa số nông dân công xã, nô lệ lại không được hưởng điều đó. Mặt khác, những quan điểm trên đều phủ nhận đấu tranh giai cấp, đề cao tư tưởng cam chịu, an phận, vô vi. Tức chủ trương đi tìm sự bình đẳng ở thế giới bên kia - Tây phương cực lạc hay cõi Niết bàn... Ngoài ra, các triết gia coi sự áp bức, bóc lột giai cấp, dân tộc và nguồn gốc của mọi sự khổ đau là do thiên ý - tức mệnh trời. Điều đó đã tạo nên những quan niệm khác nhau về quyền con người, mà nhiều khi chính nó đã cản trở quá trình bảo đảm quyền con người. Niềm tin tôn giáo và hệ tư tưởng chính trị, thay vì bảo vệ con người thì có lúc, có nơi lại trở thành công cụ để vi phạm quyền cơ bản của họ. Dưới danh nghĩa "thánh thiện" hay "chính nghĩa", những hành động xâm hại phẩm giá, tước đoạt tự do và đàn áp con người diễn ra ở mọi nơi trên thế giới [2]. Đó chính là căn nguyên thôi thúc mong muốn có một chuẩn mực chung về quyền con người và bảo vệ quyền con người, là động lực để xây dựng TNQTNQ.

Bên cạnh đó, sự thảm khốc của Chiến tranh Thế giới II (1939 - 1945), với những tội ác khủng khiếp không thể tin nổi mà các nước phát xít đã gây ra cho nhân loại, thì yêu cầu, đòi hỏi việc soạn thảo và thông qua TNQTNQ càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Những sự kiện kinh hoàng này đã thức tỉnh nhân loại về tầm quan trọng của việc thiết lập một trật tự pháp lý quốc tế nhằm bảo vệ nhân quyền [2]. Khi mọi quốc gia trên thế giới đều bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Chiến tranh Thế giới II, nhân loại đã mong muốn thành lập một tổ chức thế giới nhằm duy trì và bảo vệ hòa bình, thay thế cho Hội Quốc Liên - tổ chức đã

không thể thực hiện hoạt động duy trì và bảo vệ hòa bình sau Chiến tranh thế giới I (1914 - 1918). Vì thế, đầu năm 1945, khi Chiến tranh Thế giới II đang đi vào giai đoạn kết thúc, tại Hội nghị Yalta, 3 cường quốc Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh thống nhất thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc. Tổ chức này đã nhanh chóng triển khai xây dựng bản TNQTNQ để thực hiện mục tiêu vì hòa bình, vì quyền con người [2].

Ngoài bối cảnh trên thì TNQTNQ còn được soạn thảo trong hoàn cảnh thế giới bắt đầu chịu ảnh hưởng bởi cuộc Chiến tranh Lạnh. Bầu không khí đối địch giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã gây ra những khó khăn nhất định trong quá trình hướng tới sự đồng thuận về một bản tuyên ngôn quốc tế. Chính Chiến tranh Lạnh đã ảnh hưởng đến kết quả thỏa thuận của các cường quốc khi họ đến với nhau. Các cường quốc đã gặp gỡ và trao đổi với nhau không chỉ vì một mục tiêu duy nhất là nhân quyền mà còn vì mục tiêu chính trị. Điều đó được thể hiện khi nhóm công tác của chính phủ Anh về quyền con người đã chỉ ra rõ ràng hai động cơ chính cho hoạt động nhân quyền của mình: Đầu tiên, họ coi đây là phương thức bảo đảm tiến bộ cho việc nâng cao các chuẩn mực về quyền con người và tiếp theo, nó là một vũ khí trong cuộc chiến chính trị. Không chỉ có Anh, mà các nỗ lực của Liên Xô và Hoa Kỳ rõ ràng cũng được thực hiện với mục đích tương tự [2].

Ngoài ra, TNQTNQ còn là kết quả của một quá trình soạn thảo với nhiều chủ thể tham gia. Có hai cơ quan của Liên Hợp Quốc đã có những ảnh hưởng đặc biệt đối với việc dự thảo TNQTNQ là Ủy ban Nhân quyền (Human Rights Commission) và Ủy ban Dự thảo (Draft Committee). Năm đầu tiên hoạt động, Ủy ban Nhân quyền gồm 18 đại diện. Trong đó, bà Eleanor Roosevelt (Hoa Kỳ) giữ chức Chủ tịch Ủy ban trong suốt thời gian dự thảo Tuyên ngôn Nhân quyền. Đại diện Lebanon - Charles Malik, đảm nhiệm vai trò Báo cáo viên, và đại diện Trung Quốc - Peng Chun Chang, giữ chức Phó Chủ tịch. Tuy nhiên, nhóm chủ chốt đằng sau bản TNQTNQ chính là 08 thành viên Ủy ban Dự thảo: Eleanor Roosevelt (Hoa Kỳ), Charles Malik (Lebanon), René Cassin (Pháp), Peng Chun Chang (Trung Quốc), Hernan Santa Cruz (Chile), Alexandre Bogomolov/Alexej P. Pavlov (Liên Xô), Dukeston/Geoffrey Wilson (Anh) và William Hodgson (Úc) [4]. Đó đều là những đại diện được đánh giá là ưu tú, có trách nhiệm trong quá trình soạn thảo và thông qua Tuyên ngôn. Mặc dù họ đến từ những quốc gia, những nền văn hóa khác nhau nhưng họ luôn mạnh dạn thể hiện quan điểm của mình, sẵn sàng đóng góp ý kiến của mình vào những cuộc thảo luận và tranh luận để có một bản Tuyên ngôn hoàn thiện nhất có thể.

Như vậy, TNQTNQ ra đời trước hết là xuất phát từ đòi hỏi khách quan cần có một chuẩn mực pháp lý chung về nhân quyền của nhân loại, nhưng nó cũng là sản phẩm của một quá trình đấu tranh chính trị phức tạp của các phe phái chính trị khác nhau trên thế giới. Chính bối cảnh ra đời đó đã có tác động lớn tạo nên những giá trị và hạn chế của Tuyên ngôn.

### **3.2. Giá trị của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền**

Trên thực tế, TNQTNQ không chỉ là cái đích mà cả nhân loại hướng tới mà nó còn là kết tinh của những nỗ lực đấu tranh vì quyền con người, đó còn là sự tiếp nối theo chiều hướng đi lên về tư tưởng quyền con người. Có thể khái quát giá trị của TNQTNQ như sau:

*Thứ nhất*, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948 đã thiết lập tiêu chuẩn toàn cầu về nhân quyền với những quy định thành văn.

Trước năm 1948, các quyền con người chưa từng được đề cập đến trong Hiến chương hay bất kỳ văn kiện quốc tế nào. Chỉ khi TNQTNQ ra đời, những quyền con người mới được thừa nhận, được khẳng định trong một văn kiện quốc tế để cả loài người thực hiện.

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 đã tạo ra “một chuẩn mực chung cho tất cả các quốc gia và mọi người đạt tới” [1; tr36]. Mọi “cá nhân và bộ phận của xã hội” cần phải thúc đẩy “sự tôn trọng các quyền con người và tự do của con người... bằng các biện pháp tiến bộ...” [1; tr36]. Mục tiêu là nhằm “đảm bảo việc công nhận, thực hiện nhân quyền là mục tiêu chung của toàn nhân loại” [1; tr36].

Tuyên ngôn gồm có 30 điều khoản và có thể phân chia thành hai nhóm nội dung chính bao gồm nhóm quyền dân sự, chính trị và nhóm quyền chủ yếu về kinh tế, xã hội và văn hóa.

*Một là*, các quyền về dân sự, chính trị bao gồm: quyền sống; quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục; quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch; quyền được bảo vệ khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện; quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của người bị tước tự do; quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật; quyền được xét xử công bằng; quyền tự do đi lại, cư trú; quyền tự do chính kiến, tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do ý kiến và biểu đạt; quyền được bảo vệ đời tư; quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân; quyền tự do lập hội; quyền được tham gia vào đời sống chính trị [1].

*Hai là*, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa bao gồm: quyền được làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý; quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng; quyền được hưởng an sinh xã hội; quyền được giáo dục; quyền về sức khỏe; quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học [1].

Như vậy, với việc thiết lập tiêu chuẩn toàn cầu về nhân quyền và được thừa nhận, thông qua bởi hầu hết các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc vào năm 1948, Tuyên ngôn đã trở thành ngọn hải đăng và một tiêu chuẩn cho nhân quyền trên toàn cầu và có ảnh hưởng lớn ở cả chiều rộng và chiều sâu.

Tuyên ngôn đã chứa đựng những nội dung về quyền con người tiến bộ mà không phải văn kiện pháp lý nào cũng có thể có được. TNQTNQ còn là sự nỗ lực pháp lý đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong việc giới hạn tự do hành động có tính chất truyền thống của các nhà nước trong quan hệ với các công dân của mình. Những nỗ lực này nhằm áp đặt nghĩa vụ với các nhà nước trong việc tôn trọng và đảm bảo các quyền tự do chính đáng của các cá nhân, công dân theo mô hình đối xử về quyền và nghĩa vụ.

*Thứ hai*, TNQTNQ là cơ sở, nền tảng cho sự hình thành các quy định pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền con người.

Sau khi ra đời, bản TNQTNQ đã trở thành nền tảng của phần lớn các quy định về nhân quyền sau 1945. Đầu tiên là sự ra đời của hai Công ước quyền con người về dân sự, chính trị và kinh tế, văn hóa xã hội năm 1966. Với hai Công ước này, những nguyên tắc, chuẩn

mục, quyền con người trong TNQTNQ 1948 đã được kế thừa và phát triển hơn. Công ước là văn kiện quốc tế có tính pháp lý, khi các quốc gia cam kết Công ước thì phải thực hiện theo. Từ đó hình thành Bộ luật quốc tế nhân quyền (The International Bill of Human Rights), tập hợp ba văn kiện trên. Bộ luật Nhân quyền Quốc tế đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hệ thống luật nhân quyền quốc tế, bởi đây là tập hợp văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên đề cập một cách toàn diện về quyền con người. Bộ luật đã đặt nền móng cho các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản, là kim chỉ nam cho việc xây dựng các văn kiện nhân quyền quốc tế khác sau này. Nhờ có nó mà luật nhân quyền quốc tế ngày càng hoàn thiện và phát triển mạnh mẽ hơn. Cũng chính vì vậy, Bộ luật nhân quyền này được ví như “Hiến chương Magna Carta của nhân loại” [3], đánh dấu bước tiến của nhân loại sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người. Đây được coi như một bước tiến vượt bậc trong quá trình thúc đẩy và bảo đảm quyền con người.

Tiếp nối thành công của Bộ luật nhân quyền quốc tế, Liên Hợp Quốc đã và đang tiếp tục củng cố hệ thống luật pháp quốc tế về nhân quyền thông qua việc ban hành nhiều điều ước và văn kiện quan trọng khác. Hệ thống văn kiện về nhân quyền này đề cập chi tiết đến các quyền và tự do cơ bản của mọi cá nhân, đồng thời dành sự quan tâm đặc biệt cho những nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Nhờ vậy, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người không quốc tịch, người thiểu số và các nhóm yếu thế khác đều được hưởng sự bảo vệ đầy đủ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, những văn kiện này còn tập trung giải quyết các vấn đề nhức nhối trong xã hội như: xóa bỏ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, xóa bỏ chế độ nô lệ, xóa bỏ hình phạt tử hình, xóa bỏ tra tấn, xóa bỏ lao động cưỡng bức,...

Ngoài ra, TNQTNQ đóng vai trò then chốt trong hệ thống tư pháp quốc tế, nó được sử dụng như công cụ giải thích cho cả Tòa Công lý Quốc tế và các tòa án quốc gia khi đưa ra phán quyết liên quan đến nhân quyền. Các điều khoản của Tuyên ngôn cung cấp khuôn khổ pháp lý để đảm bảo tính nhất quán và toàn diện trong việc bảo vệ quyền con người trên toàn cầu. Nhờ có Tuyên ngôn, cộng đồng quốc tế có thể theo dõi tiến độ thực hiện các cam kết nhân quyền của mỗi quốc gia, xác định những thách thức và đề xuất các giải pháp phù hợp để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Nội dung của TNQTNQ còn là nguồn cảm hứng và công cụ cho các tổ chức phi chính phủ (NGO) như Ân xá Quốc tế (Amnesty International) và Điều 19 trong nỗ lực thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền. Các tổ chức này cũng sử dụng Tuyên ngôn như kim chỉ nam cho các hoạt động vận động, nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành động nhằm bảo vệ quyền con người cho tất cả mọi người [4].

Không chỉ vậy, TNQTNQ còn là nguồn tham khảo và định hướng pháp luật của các quốc gia. Cùng với quá trình hội nhập toàn cầu, xu hướng “nội luật hóa” những điều ước quốc tế trong đó có những quyền con người được ghi nhận trong TNQTNQ ngày càng gia tăng [3]. Chế định “Quyền con người” đã trở thành một chế định không thể thiếu và quan trọng trong mỗi bản Hiến pháp của các quốc gia. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu, đảm bảo quyền con người trong những lĩnh vực pháp luật hành chính, dân sự, hình sự... cũng diễn ra ngày càng sôi nổi, góp phần thúc đẩy hoàn thiện pháp luật về quyền con người [3]. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đã dựa trên cơ sở TNQTNQ như một hình mẫu cho những hành vi lập hiến và lập pháp của mình.

Như vậy, ban đầu TNQTNQ được chấp nhận chỉ là “một tiêu chuẩn chung về thành tựu cho tất cả mọi người và tất cả các quốc gia” [4; tr.247], nhưng tới ngày nay Tuyên ngôn đã tạo ra một ảnh hưởng về pháp lý vượt xa sự hy vọng của nhiều người soạn thảo.

*Thứ ba*, TNQTNQ thúc đẩy LHQ và các quốc gia ngày càng nỗ lực hơn trong các hoạt động bảo vệ nhân quyền.

Trên thực tế, sau khi Tuyên ngôn ra đời, cộng đồng quốc tế và các quốc gia đã và đang có nhiều nỗ lực bảo vệ nhân quyền. Liên Hợp Quốc - tổ chức có vai trò to lớn với những cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người - đã luôn thay đổi để phù hợp, năng động hơn, thực hiện kiểm điểm, nhìn nhận những hạn chế nghiêm túc để thực hiện giám sát việc thực hiện quyền con người toàn cầu. Các khu vực và quốc gia cũng đã xây dựng các cơ chế bảo vệ quyền con người và cố gắng hoàn thiện nó. Để đáp ứng đòi hỏi của trào lưu dân chủ, hiện nay lần lượt cứ 4 năm một lần, mỗi nước phải báo cáo tình hình nhân quyền nước mình cho Liên hợp quốc và văn bản phải được các nước góp ý, sau đó tình hình nhân quyền của các nước phải được thông qua bởi LHQ. Hoạt động trên thể hiện trách nhiệm của các quốc gia đối với việc bảo vệ quyền con người, những quyền đã được ghi nhận cụ thể trong TNQTNQ [5].

Tóm lại, với những giá trị nêu trên, TNTGNQ được đánh giá là một trong những văn kiện quan trọng nhất của thế kỷ 20. Bằng chứng là nó đã được dịch ra 337 thứ tiếng khác nhau, và trở thành “một hòn đá tảng” cho mọi hành động của các chính phủ, mọi người dân và các tổ chức phi chính phủ trong việc bảo vệ nhân quyền. Trong thực tiễn, không có văn kiện quốc tế nào khác có được ý nghĩa và tầm vóc này.

### **3.3. Hạn chế của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền**

Bên cạnh những giá trị của TNQTNQ mà ta đã khẳng định ở mục 2.2, văn kiện này vẫn tồn tại những khía cạnh chưa hoàn hảo, tạo ra khoảng cách đáng kể giữa lý tưởng và thực tiễn. Nhiều vấn đề được coi là hạn chế của Tuyên ngôn cần được nhìn nhận lại như sau:

Thứ nhất, một trong những hạn chế lớn của TNQTNQ là nó không có giá trị pháp lý ràng buộc, mà chỉ mang tính khuyến nghị (soft law). Dù được Liên Hợp Quốc thông qua, Tuyên ngôn chỉ là một văn bản tuyên ngôn, không phải là một điều ước quốc tế có tính ràng buộc pháp lý đối với các quốc gia thành viên. Điều này có nghĩa là các quốc gia không bắt buộc phải tuân thủ hay áp dụng các điều khoản của Tuyên ngôn trong hệ thống luật pháp quốc gia của mình.

Bên cạnh đó, nguyên tắc “pacta sunt servanda” (cam kết phải được tôn trọng) trong luật quốc tế chỉ áp dụng cho các điều ước và thỏa thuận có tính ràng buộc pháp lý. Tuyên ngôn Nhân quyền 1948, do không phải là một điều ước, không được bao hàm bởi nguyên tắc này. Chính vì vậy, nhiều quốc gia đã lợi dụng điều này để viện dẫn các lý do về chủ quyền, truyền thống văn hóa hoặc các yếu tố chính trị nội bộ để không tuân theo những nguyên tắc nhân quyền được nêu ra trong Tuyên ngôn. Chẳng hạn, một số quốc gia Trung Đông và Châu Phi đã nhiều lần chỉ trích Tuyên ngôn là không phù hợp với giá trị và niềm tin tôn giáo của họ, đặc biệt là những điều khoản liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng và bình đẳng giới.

Như đã đề cập, do không có tính ràng buộc pháp lý, TNQTNQ bị coi là một văn bản

“lý tưởng hóa”: hơn là một công cụ thực tế để bảo vệ quyền con người. Mary Ann Glendon, một nhà nghiên cứu nổi tiếng về nhân quyền, đã nhận xét rằng Tuyên ngôn chỉ đơn thuần là “một bản tuyên bố khát vọng”, không đủ sức để thay đổi thực tiễn [2]. Giáo sư Jacob Dolinger tại Khoa Luật, Đại học bang Rio de Janeiro, Brazil, cũng đã khẳng định rằng, Tuyên ngôn này không có hiệu lực pháp lý vì nó chỉ là một tuyên bố không ràng buộc và không thể đối phó với những nỗi kinh hoàng (tình trạng diệt chủng, tình trạng xâm lược,...) mà nhiều dân tộc phải gánh chịu kể từ khi được Liên Hợp Quốc thông qua [2]. Paul Gordon Lauren, giáo sư của Đại học Montana, Hoa Kỳ, cũng có quan điểm tương tự. Ông chỉ ra rằng, khi mới được thông qua, Tuyên ngôn chỉ được coi là “trên giấy tờ”, là “lời công bố” và chỉ là “một khuyến nghị không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý” [2]. Những quan điểm này cho thấy rằng, mặc dù TNQTNQ mang trong mình những giá trị và ý nghĩa quan trọng, nó vẫn đối mặt với những hạn chế lớn về hiệu lực pháp lý trên thực tiễn.

Thực ra, vấn đề xây dựng một Tuyên ngôn (không có giá trị pháp lý ràng buộc) hay Công ước (có giá trị pháp lý ràng buộc) cũng đã được đặt ra trong quá trình soạn thảo TNQTNQ [3]. Việc ra đời của Tuyên ngôn trước thay vì Công ước chính là kết quả của sự tranh luận giữa các cường quốc, họ đã đưa ra những lập luận khác nhau để bảo vệ quan điểm của mình. Như đã chỉ ra ở phần trên, chính những mục đích chính trị và coi vai trò của nhân quyền như một vũ khí chính trị là một trong những lý do khiến cho vấn đề một kiện quốc về quyền con người không có giá trị ràng buộc. Trong quá trình soạn thảo, những người tham gia đã cố gắng xác định một “mô hình” của bản tuyên ngôn về những quyền của con người và đã có những quan điểm khác nhau.

Các đại diện của Trung Quốc, Liên Xô, Hoa Kỳ và Nam Tư là những người đã mạnh mẽ ủng hộ việc soạn thảo văn bản về quyền con người dưới hình thức Tuyên ngôn không có tính ràng buộc pháp lý [2]. Điều này dễ hiểu vì những nước “chạy đua” trong cuộc chiến tranh lạnh (rõ ràng là Hoa Kỳ và Liên Xô) một cách toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng... họ tránh không có những sự đụng độ trực tiếp với nhau, đặc biệt là về quân sự nên không muốn có những can thiệp lẫn nhau bởi sự ràng buộc pháp lý từ Tuyên ngôn. Đặc biệt với Hoa Kỳ, trong “chiến lược toàn cầu” với tham vọng trở thành bá chủ thế giới, một trong những công cụ quan trọng để mở rộng ảnh hưởng là dùng “lá bài dân chủ”, tức là “ở đâu có vi phạm nhân quyền thì ở đó có Hoa Kỳ”, họ đứng trên danh nghĩa “bảo vệ nhân quyền ở những nơi vi phạm nhân quyền” nên họ đã ủng hộ tuyên ngôn thay vì công ước để tránh sự ràng buộc pháp lý. Ngược lại, các đoàn của Úc, Ấn Độ và Anh là những người ủng hộ mạnh mẽ cho một công ước có tính ràng buộc [2]. Tuy nhiên, giữa các đại diện ủng hộ công ước cũng có sự khác biệt về quan điểm. Phía Anh muốn loại trừ các quyền kinh tế và xã hội khỏi phạm vi của công ước, trong khi đa số các đại diện khác lại cho rằng cả hai loại quyền này đều cần được bảo vệ đầy đủ.

Cuối cùng, phương án xây dựng một Tuyên ngôn về nhân quyền mà không có giá trị pháp lý đã thắng thế. Nhưng đáng tiếc là việc không có hiệu lực pháp lý đã trở thành một trong những hạn chế lớn nhất của nó trong việc bảo vệ nhân quyền. Bởi Tuyên ngôn không thể ràng buộc tất cả các quốc gia tuân thủ theo các chuẩn mực chung về nhân quyền và cũng không thể trực tiếp xử lý được các vi phạm nhân quyền khủng khiếp trên toàn cầu mà phải thông qua các biện pháp gián tiếp.

*Thứ hai*, những khác biệt về văn hóa tiếp tục đẩy lên những tranh luận về tính phổ quát trong TNQTNQ. Một số người cho rằng các chuẩn mực chung trên thực tế không thể tồn tại trong một thế giới có quá nhiều sự khác biệt về văn hóa và địa lý [6].

Nguyên tắc phổ quát đã được giải thích theo hai cách: (1) Sự tham gia của số đông những cá nhân trong quá trình dự thảo Tuyên ngôn và những người đó phải có sự phân bố địa lý đồng đều; tức là khắp các châu lục, các nền văn hóa khác nhau; (2) Một bản tuyên ngôn mang tầm vóc quốc tế phải thể hiện qua sự thu hút được, ủng hộ và chấp thuận rộng rãi [4]. Ý định là vậy, nhưng tính phổ quát của quyền con người liệu có thực sự tồn tại vẫn còn là tranh cãi rất lớn. Bởi trong quá trình soạn thảo để đưa đến một bản Tuyên ngôn đã có rất nhiều trở ngại trong thỏa thuận, vừa là do sự công kích bởi đại diện hai phe tư bản chủ nghĩa (Hoa Kỳ, Anh) với phe xã hội chủ nghĩa (Liên Xô), vừa là do những bất đồng quan điểm về văn hóa, tư tưởng. Và những tranh luận đó còn kéo dài đến tận ngày nay [3].

Sau hơn 70 năm TNQTNQ được thông qua, có nhiều quan điểm phê phán TNQTNQ được soạn thảo lúc đó chủ yếu bởi các nước phương Tây, chỉ thể hiện tư duy, quan điểm của phương Tây. Ngay cả những thành viên của Ủy ban Dự thảo dù đại diện cho các nước không phải ở phương Tây, nhưng bản thân họ cũng được đào tạo phần lớn trong truyền thống phương Tây, hoặc ở châu Âu hoặc Hoa Kỳ. Mặc dù thỉnh thoảng có những tham khảo các ý tưởng liên quan đến các quan điểm truyền thống phi phương Tây như tư tưởng Khổng giáo hay Hồi giáo, nhưng một khung tham khảo quan điểm phương Tây của châu Âu và Mỹ đã thống trị các cuộc thảo luận mà từ đó Tuyên ngôn chung được đưa ra. Điều này cho thấy rằng, cả nhân loại sẽ chịu sự ảnh hưởng quá nhiều của phương Tây, làm cho Tuyên ngôn trở thành một công cụ chi phối bởi phương Tây và đi ngược lại với với nguyên tắc chuẩn mực chung, giá trị chung mang tính phổ quát mà cả nhân loại hướng tới rằng: “Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền này là thước đo chung cho tất cả các quốc gia và các dân tộc...” [6; tr.107].

*Thứ ba*, TNQTNQ không có một cơ chế giám sát thực hiện, những quyền được ghi nhận trong Tuyên ngôn được bảo vệ và thúc đẩy thông qua các Công ước quốc tế, được giám sát bởi các cơ chế bảo vệ quyền con người ở các cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia. Ở nhiều khu vực, quốc gia vẫn có những tình trạng những quyền về dân sự, chính trị và kinh tế, văn hóa, xã hội của con người bị xâm phạm, đặc biệt đối với quyền của nhóm người dễ bị tổn thương như trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người nhập cư ... Hay trong lĩnh vực hình sự với những tình trạng “bức cung”, “nhục hình”, “oan sai”...

Trước hết cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người các cấp độ (quốc tế, khu vực, quốc gia) chưa phát huy hết vai trò của mình. Như Hội đồng quyền con người Liên Hợp Quốc (UNHRC) đã thể hiện sự yếu kém trong hoạt động (mà ở góc độ nhất định cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người của Liên Hợp Quốc trong những thập niên vừa qua) đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Thậm chí, nó còn bị thao túng bởi những quốc gia lớn, gần đây nhất là việc Trung Quốc cũng tìm cách gây ảnh hưởng lên các cuộc tranh luận ở các cơ quan nhân quyền chủ chốt của LHQ, trong đó có cả Hội đồng Nhân quyền. Đó sẽ là những nguy cơ, sự cản trở trong quá trình hoạt động vì nhân quyền trên thế giới [4].



Điều này do hai nguyên nhân chính: (1) Hoạt động của các cơ quan này từ lâu đã bị chính trị hóa nặng nề, thể hiện ở những vấn đề như liên minh theo tính cấu kết khu vực, sử dụng chuẩn mực kép, hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục làm việc để ngăn chặn việc thảo luận về những vụ việc bất lợi cho những quốc gia nhất định, hoặc về những vấn đề bất đồng nhất định...; (2) Tình trạng “đánh trống buông dùi” trong hoạt động, cụ thể là đưa ra nhiều khuyến nghị và nghị quyết nhưng không có khả năng theo dõi, giám sát việc thực hiện. Đối với nhiều khu vực và quốc gia, những cơ quan bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền còn phức tạp trong cơ cấu tổ chức; chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; yếu hoặc thiếu, hạn chế trong hoạt động [4].

*Thứ tư*, TNQTNQ được soạn thảo trong bối cảnh thế giới giữa thế kỷ XX, nhiều thách thức nhân quyền hiện tại không được dự đoán hoặc đề cập đến. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, biến đổi khí hậu, di cư toàn cầu, và các cuộc xung đột hiện đại đặt ra những yêu cầu mới về bảo vệ nhân quyền. Do đó, các cơ chế bảo vệ nhân quyền cần được cập nhật và phát triển để đáp ứng các thách thức mới này. Ví dụ, việc bảo vệ quyền riêng tư trong kỷ nguyên số, quyền được sống trong môi trường trong lành, và quyền của người di cư đều cần được xem xét và bổ sung vào các cơ chế hiện có.

### 3.4. Các quan điểm phê phán và đáp trả

Tuy nhiên, việc áp dụng các tiêu chuẩn hiện đại để đánh giá Tuyên ngôn từ năm 1948 có thể không hoàn toàn công bằng, vì mỗi văn kiện lịch sử cần được hiểu trong bối cảnh riêng biệt của nó. Để hiểu rõ ý nghĩa của TNQTNQ, cần đặt nó vào bối cảnh lịch sử ngay sau Thế chiến II. Thời điểm đó, thế giới đang chìm trong nỗi đau và hỗn loạn sau hàng loạt tội ác chiến tranh, bao gồm cả nạn diệt chủng Holocaust và các hành động tàn bạo khác. Tuyên ngôn ra đời với mục tiêu cao cả là ngăn chặn các thảm kịch tương tự trong tương lai, đồng thời xác lập các nguyên tắc cơ bản về quyền con người nhằm bảo vệ phẩm giá và tự do cho mọi cá nhân. Cũng vào khoảng thời gian này, nhiều quốc gia vẫn đang chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và thế giới phân cực mạnh mẽ bởi sự đối đầu giữa các hệ tư tưởng phương Tây và xã hội chủ nghĩa. Điều này đã đặt ra những thách thức lớn trong việc xây dựng một văn kiện được tất cả các quốc gia chấp nhận. Vì vậy, TNQTNQ, với 30 điều khoản bao quát các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, là một nỗ lực mang tính thỏa hiệp cao giữa các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.

Một trong những chỉ trích lớn nhất đối với TNQTNQ là nó không có giá trị ràng buộc pháp lý. Đúng là Tuyên ngôn chỉ mang tính khuyến nghị, được xem như một "luật mềm" (soft law), và do đó không bắt buộc các quốc gia phải tuân thủ như các điều ước quốc tế khác. Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng vào thời điểm đó, việc đạt được một sự đồng thuận về nhân quyền giữa các quốc gia với nền tảng chính trị, văn hóa và tôn giáo khác nhau đã là một thách thức lớn. Và dù không có hiệu lực pháp lý, Tuyên ngôn đã trở thành nền tảng cho nhiều công ước nhân quyền quốc tế sau này, như Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR) năm 1966.

Còn với quan điểm cho rằng Tuyên ngôn mang nặng tính chất phương Tây, bỏ qua các giá trị của các nền văn hóa khác, thực tế là, vào thời điểm đó, nhiều quốc gia thuộc địa chưa giành được độc lập, và sự tham gia của họ vào Liên Hợp Quốc còn hạn chế. Điều này dẫn đến việc Tuyên ngôn bị chỉ trích vì không phản ánh đầy đủ nguyện vọng và giá trị của

các quốc gia phi phương Tây. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng vào năm 1948, TNQTNQ đã đưa ra những nguyên tắc tiên tiến hơn rất nhiều so với những gì thế giới đã từng biết đến. Đó là lần đầu tiên, cộng đồng quốc tế đã cùng nhau khẳng định rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng về quyền, bất kể chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị, hay nguồn gốc xã hội.

Nhìn chung, TNQTNQ, dù tồn tại những hạn chế nhất định, không thể bị đánh giá là yếu kém chỉ vì nó không đáp ứng được tất cả các tiêu chuẩn hiện đại. Văn kiện này cần được nhìn nhận trong bối cảnh lịch sử của nó như một thành tựu vĩ đại, đánh dấu một bước ngoặt trong việc bảo vệ quyền con người trên toàn cầu. Những hạn chế của Tuyên ngôn không làm giảm giá trị của nó, mà thay vào đó, đặt nền móng cho sự phát triển liên tục của các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Việc đánh giá Tuyên ngôn này cần được thực hiện với sự tôn trọng và hiểu biết về bối cảnh lịch sử đặc thù mà nó đã ra đời.

#### 4. KẾT LUẬN

TNQTNQ dù được coi là một bước tiến vĩ đại trong việc bảo vệ quyền con người trên toàn cầu, vẫn tồn tại nhiều hạn chế khiến cho khoảng cách giữa lý tưởng và thực tiễn còn khá xa. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, chính những lý tưởng cao đẹp mà TNQTNQ theo đuổi đã trở thành nguồn cảm hứng mạnh mẽ, thúc đẩy sự tiến bộ và công bằng xã hội trên khắp thế giới. Những giá trị được ghi nhận trong Tuyên ngôn vẫn là mục tiêu mà nhân loại hướng tới, là nền tảng cho các công ước quốc tế và các cơ chế bảo vệ quyền con người. Do đó, mặc dù còn tồn tại nhiều hạn chế và có những thách thức đang đặt ra, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền vẫn giữ vai trò vô cùng quan trọng và là biểu tượng của khát vọng về một thế giới công bằng, nơi mọi người đều được hưởng các quyền cơ bản và sự tôn trọng nhân phẩm.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1998), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948*, *Quyền con người = Droits de L'homme: Các văn kiện quan trọng*, Nxb. Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Gudmundur Alfredsson, Asbjørn Eide (2010), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại*, Dịch: Hoàng Hồng Trang, Nguyễn Hải Yến, Nguyễn Thị Xuân Sơn, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [3] Jacob Dolinger (2016), *The case for closing the United Nations - International Human Rights - A Study in Hypocrisy*, Gefen Publishing House, England.
- [4] Mary A. Glendon (1998), *Knowing the Universal Declaration of Human Rights*, *The Notre Dame Law Review*, (73):1153-1190.
- [5] Hurst Hannum (1996), *The status of the Universal Declaration of Human Rights in national and international law*, *The Georgia Journal of International and Comparative Law*, (25):236-287.
- [6] M. Glen Johnson, Janusz Symonides (1998), *The universal declaration of human rights: a history of its creation and implementation 1948-1998, published on the occasion of the fiftieth anniversary of the universal declaration of human rights*, Paris: Unesco.

## REVIEW OF THE UNIVERSAL DECLARATION OF HUMAN RIGHTS IN 1948 - VALUES AND LIMITATIONS

Nguyen Thi Anh Ngoc

### ABSTRACT

*The Universal Declaration of Human Rights (UDHR), adopted by the United Nations General Assembly in 1948, stands as a landmark document for the establishment of international human rights standards. Since its inception, however, the debates have continued on whether the declaration is truly idealistic and comprehensive or whether it remains limited and falls short of its intended goals. This essay will delve into both sides of the issue, aiming to shed light on the values and limitations of this historic Declaration.*

**Keywords:** *International law, the universal declaration of human rights, values, limitations.*

\* Ngày nộp bài: 2/10/2024; Ngày gửi phản biện: 02/10/2024; Ngày duyệt đăng: 28/02/2025